

Số: 28 /2023/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 30 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp có tài sản cố định do Nhà nước giao quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định chi tiết tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định chi tiết tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện hạch toán kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và kiến nghị các khó khăn vướng mắc (nếu có) gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2023. Quyết định này thay thế Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- Báo Lai Châu, Đài PT-TH tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: V, C;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Kt3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Giang A Tính

Phụ lục số 01
DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
I	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học	50	2
2	Quyền tác giả khác	50	2
3	Tài liệu giáo dục địa phương	50	2
II	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	20	5
III	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ giống cây trồng thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
IV	Phần mềm ứng dụng		
1	Nhóm phần mềm hệ thống	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng	5	20
3	Nhóm phần mềm tiện ích	5	20
4	Nhóm phần mềm chuyên ngành	5	20
5	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
V	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Phụ lục số 02

DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	DANH MỤC
I	Tài liệu, hiện vật, hình ảnh, cổ vật bảo quản và trưng bày
1	Chất liệu bằng bạc, đồng (đồ trang sức, tín ngưỡng, nhạc cụ các dân tộc...)
2	Chất liệu bằng kim loại (sắt, thép, gang, hợp kim...)
3	Chất liệu bằng gỗ (hiện vật văn hoá các dân tộc bản địa Lai Châu)
4	Chất liệu gốm, sành, sứ (hiện vật khai quật trong lòng đất...)
5	Chất liệu bằng đất, đá (hiện vật khảo cổ học, hiện vật dã sự thuộc khu dinh thự Đèo Văn Long)
6	Chất liệu phim, ảnh (hiện vật thời kỳ lịch sử, kháng chiến 1945 - 1979)
7	Chất liệu bằng nhựa
8	Chất liệu bằng thuỷ tinh
9	Chất liệu bằng xương, ngà (nhạc cụ các dân tộc)
10	Chất liệu bằng giấy (sách cổ dân tộc Dao, dân tộc Giáy, bản đồ, tranh thờ...)
11	Chất liệu bằng vải (trang phục 13 dân tộc bản địa Lai Châu: Phong, màn, rèm, dù...)
12	Chất liệu bằng da (trống, nhạc cụ truyền thống, bộ yên ngựa...)
13	Chất liệu mây, tre (đồ dùng sinh hoạt, công cụ lao động...)
14	Các tiêu bản, mẫu động vật, thực vật.
15	Chất liệu khác
16	Hiện vật liên quan đến nghề thủ công truyền thống, lao động sản xuất, săn bắt, tôn giáo tín ngưỡng, tri thức dân gian, phong tục tập quán, nhạc cụ, phương tiện vận chuyển và các hiện vật khác
II	Di tích được xếp hạng (cấp Quốc gia đặc biệt, cấp Quốc gia và cấp tỉnh)
1	Di tích lịch sử
2	Di tích kiến trúc nghệ thuật
3	Di tích khảo cổ
4	Danh lam thắng cảnh